



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Thuốc sát trùng Việt Nam

Ngày 30/06/2025	9,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.8%	-0.3%	12.8%

DT thuần Q2/25
132
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 86.8 193%
YoY: ▲ 10.0 8.5%

LN thuần Q2/25
7.86
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 14.1 226%
YoY: ▲ 6.91 727%

LN sau thuế Q2/25
7.29
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 13.6 215%
YoY: ▲ 6.29 629%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
6.4%
YoY: +/- ▲ 19.6%

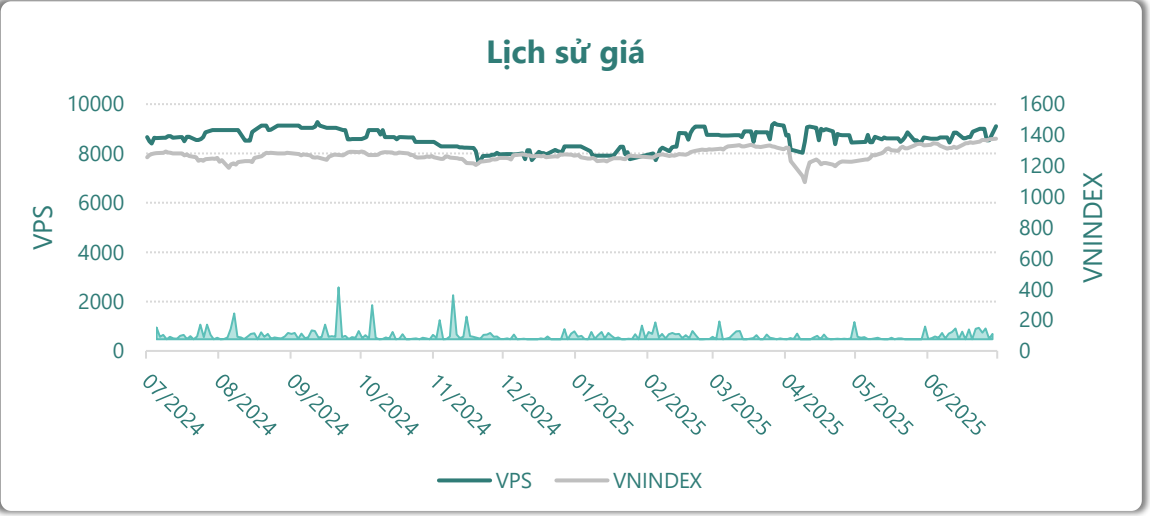
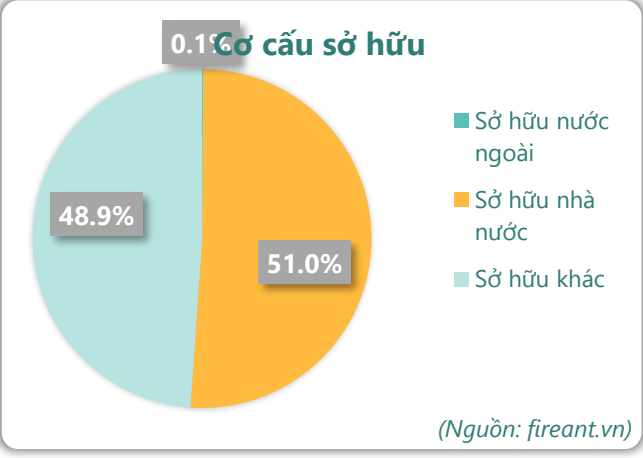
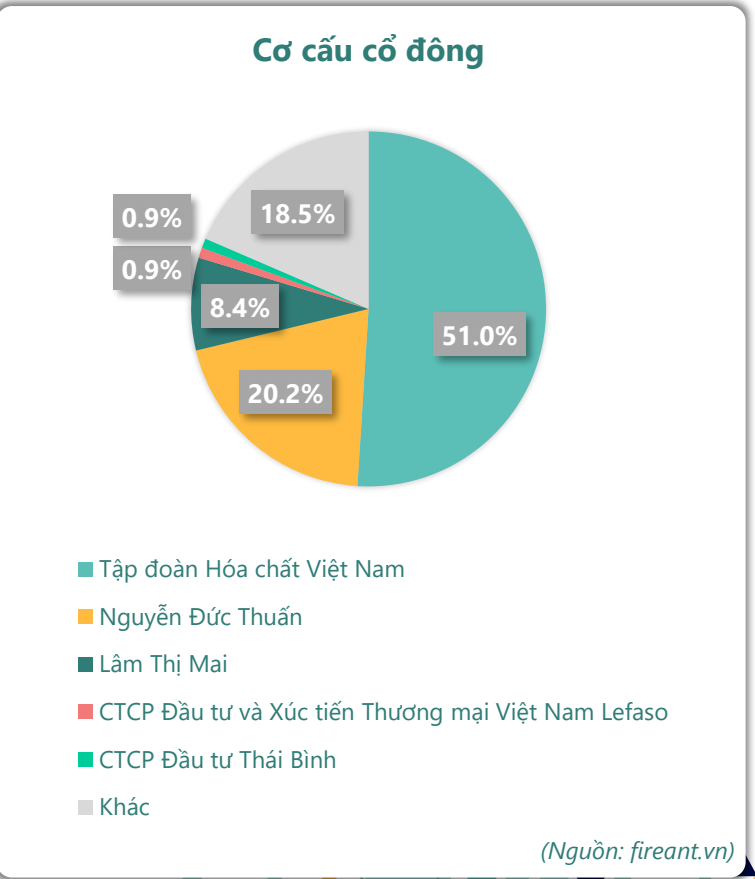
ROE (TTM) Q2/25
6.9%
YoY: +/- ▲ 2.1%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	7,628 - 9,276
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	223
Số lượng CPLH (CP)	24,460,792
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,555
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.35
EPS	920
P/E	9.9

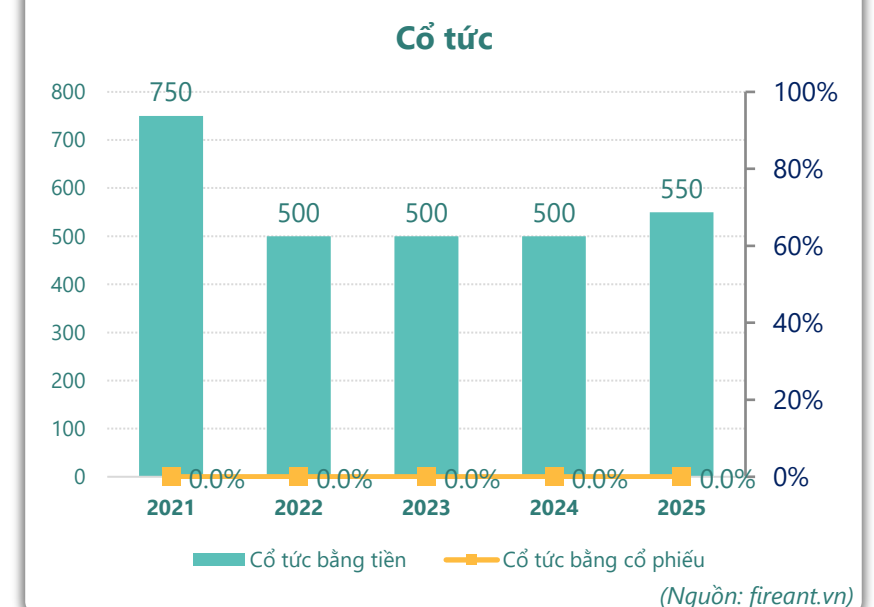
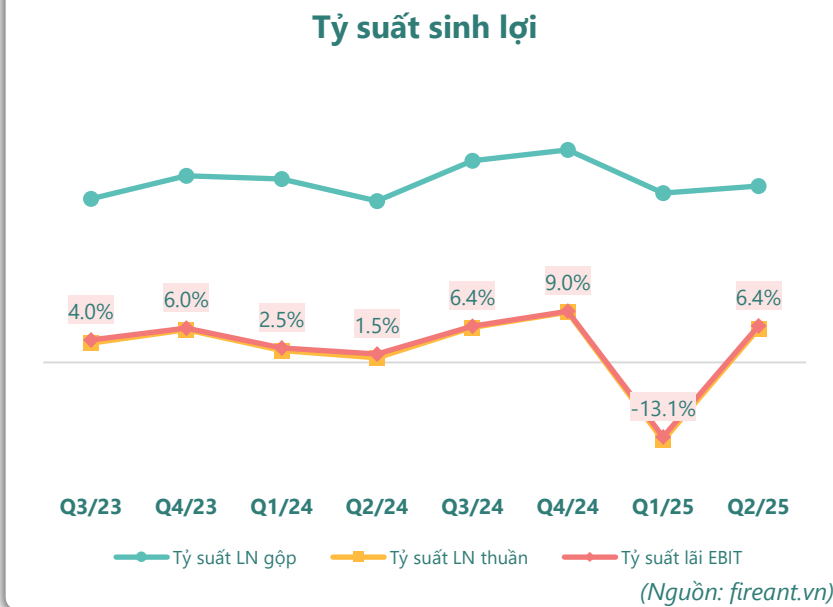
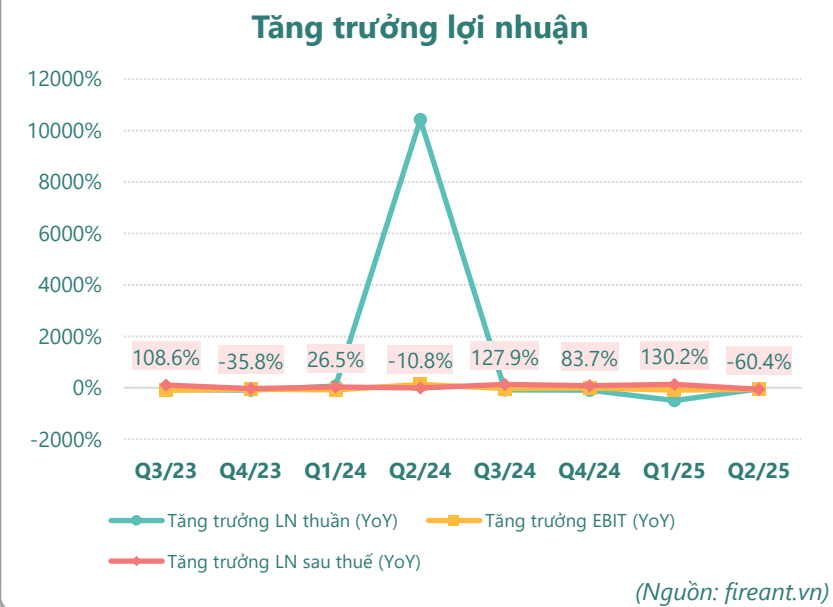
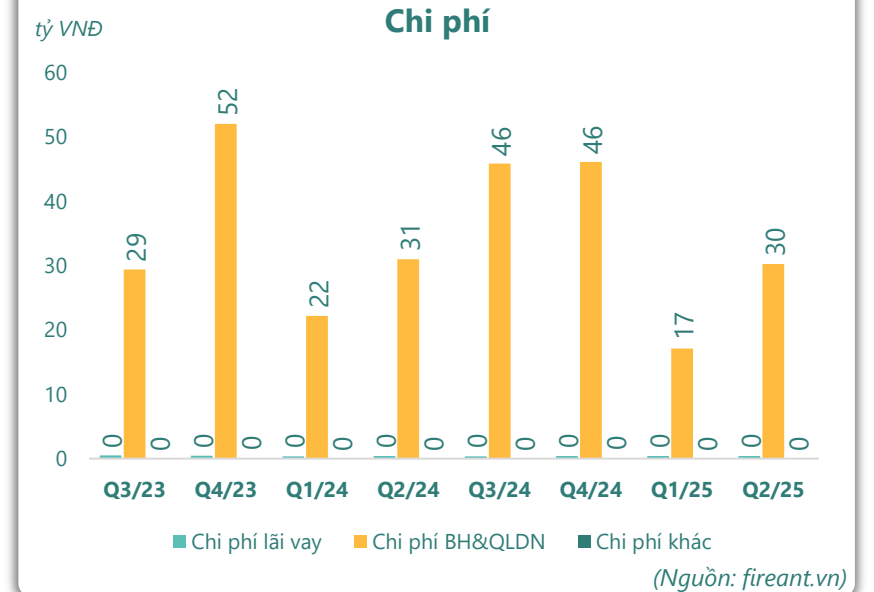
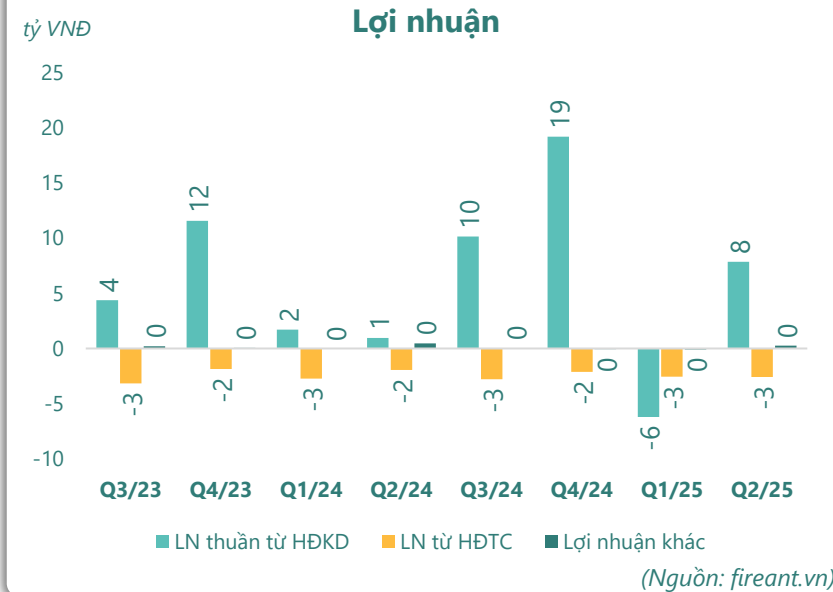
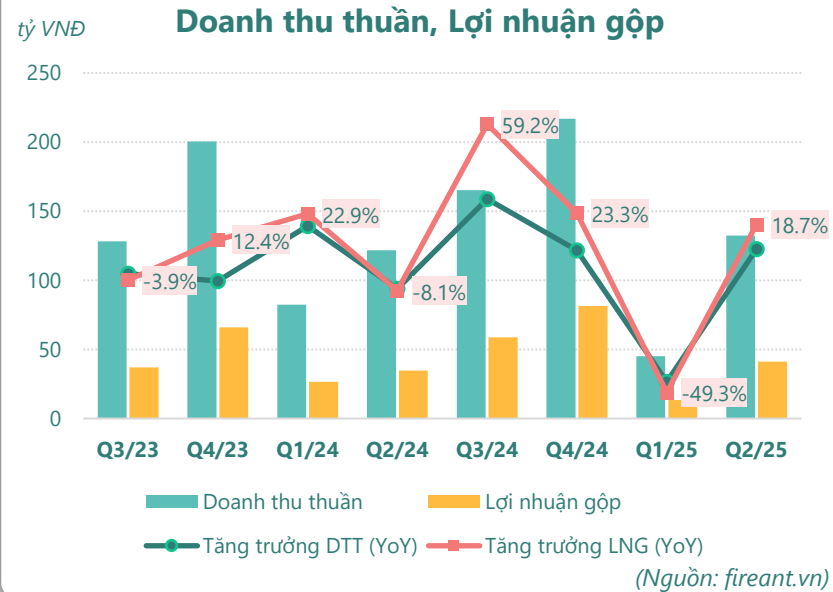
DT thuần 6T 2025
178
tỷ VNĐ
YoY: ▼26.0 -13.0%

LN thuần 6T 2025
1.63
tỷ VNĐ
YoY: ▼1.04 -38.9%

LN sau thuế 6T 2025
0.96
tỷ VNĐ
YoY: ▼1.40 -59.2%



KẾT QUẢ KINH DOANH

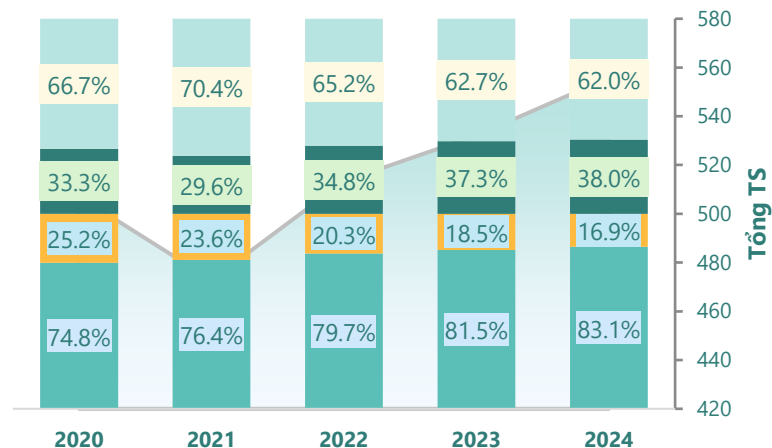




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

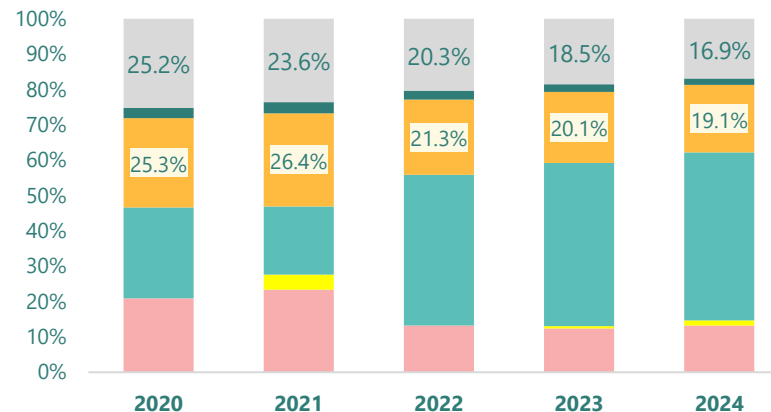
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

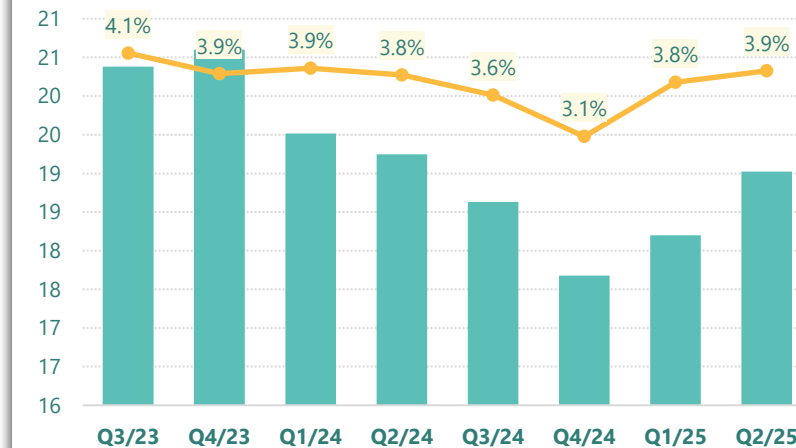


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

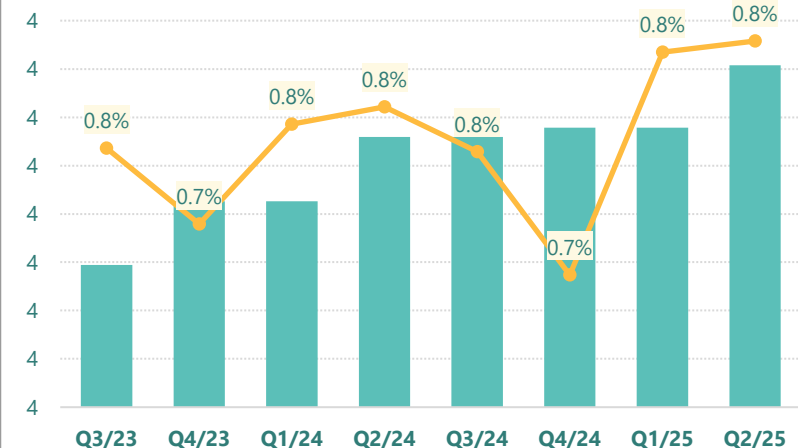


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

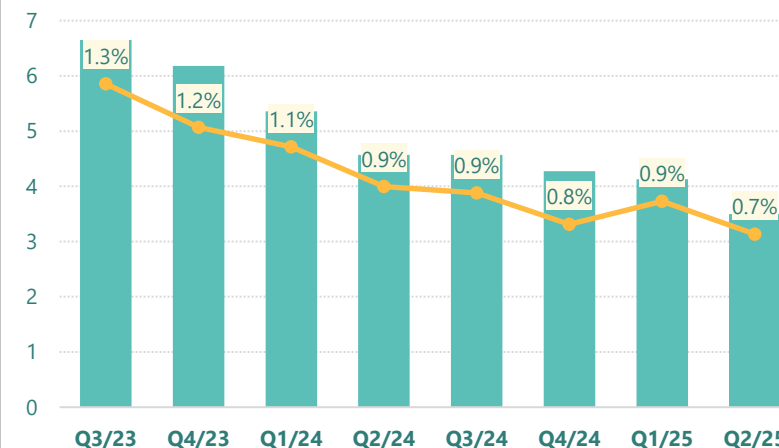


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

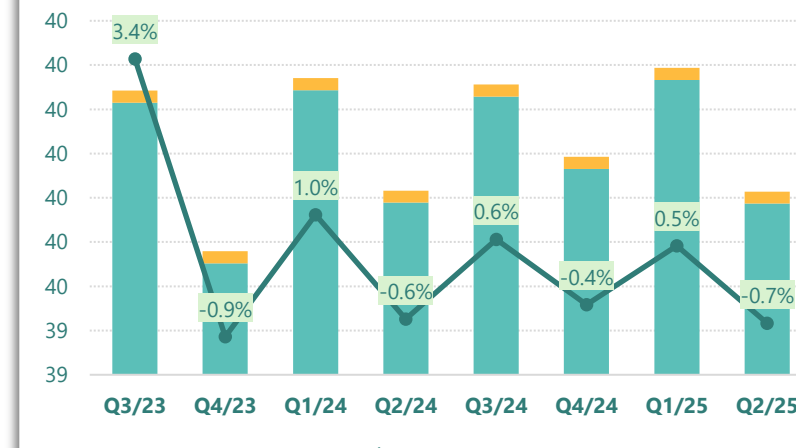


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



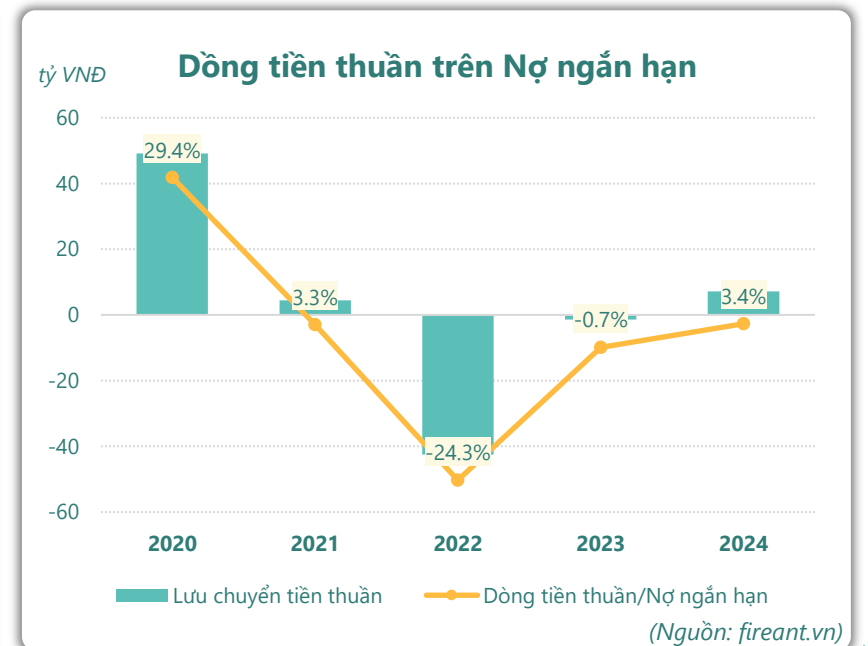
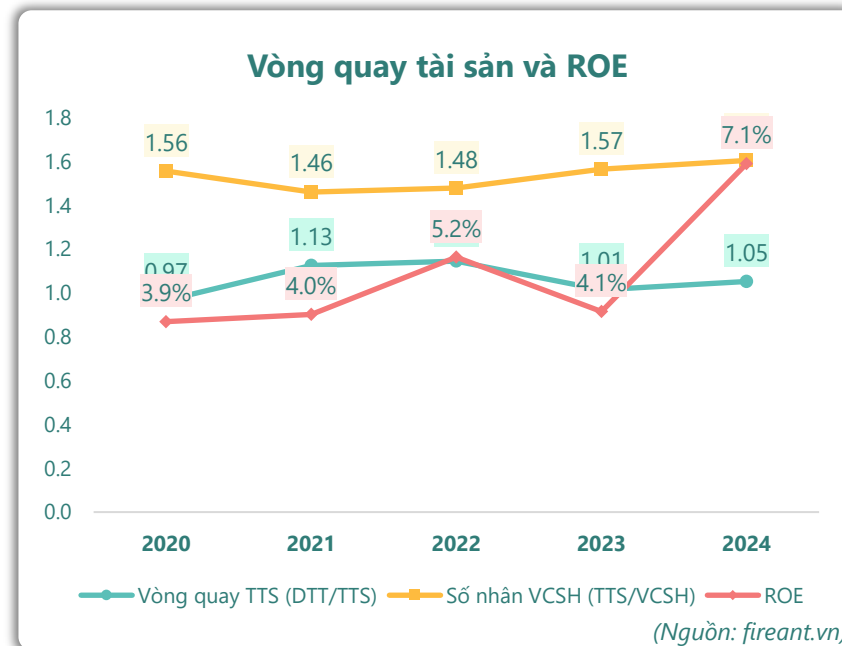
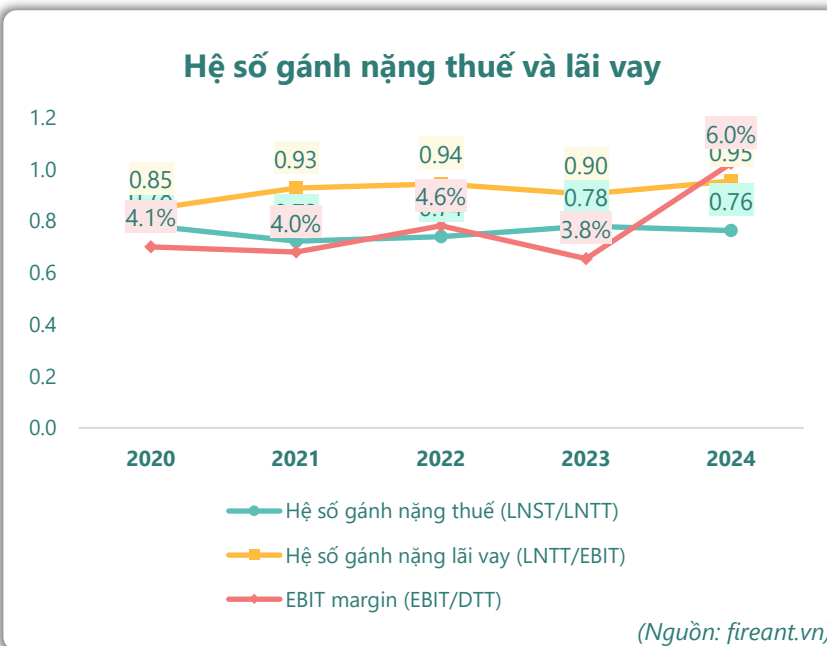
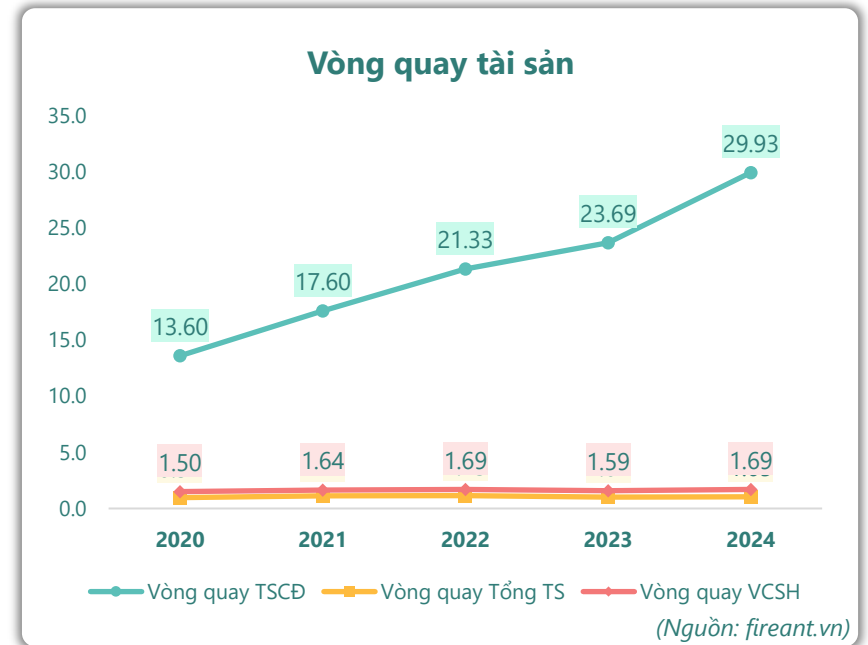
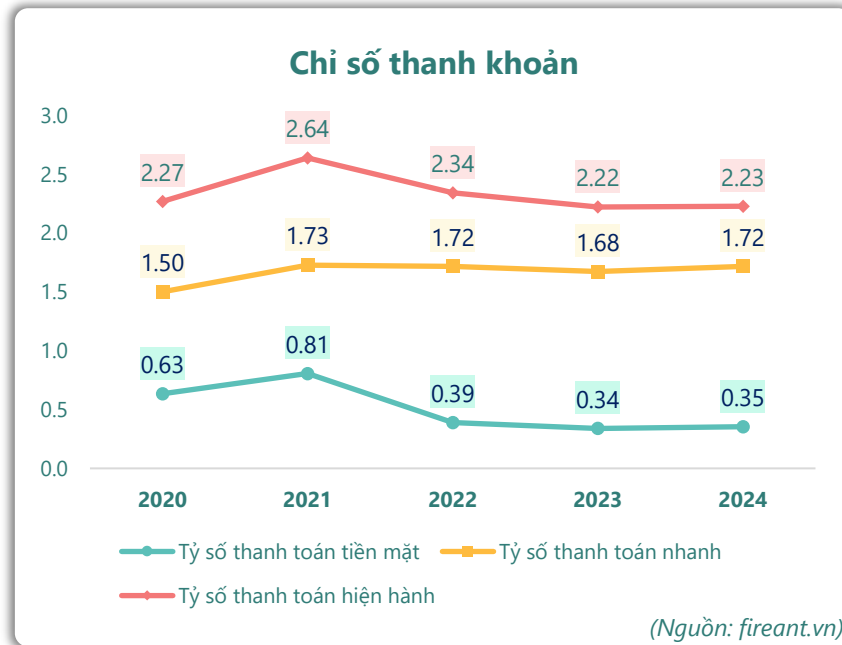
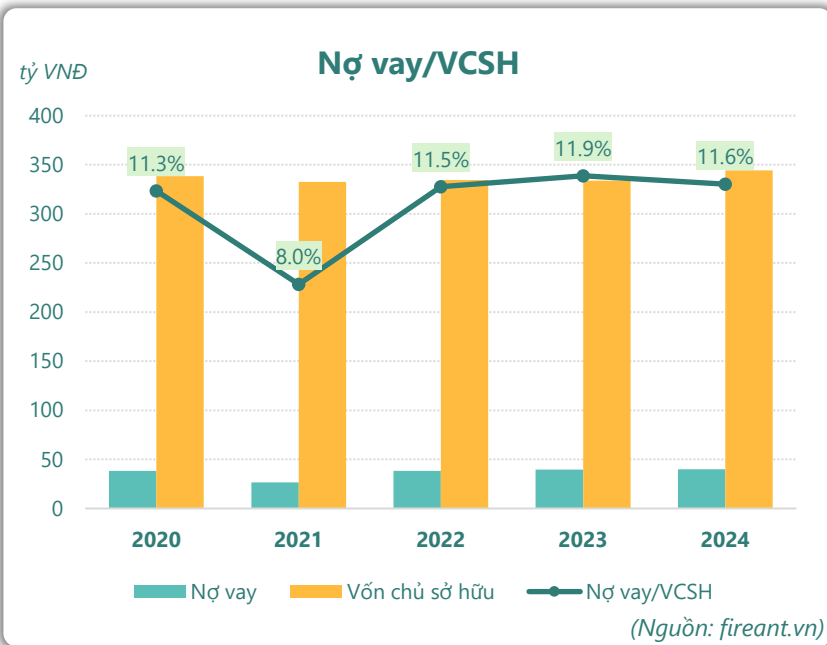
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	132	122	8.5%	178	204	-13.0%
Giá vốn hàng bán	91.2	87.1	4.7%	123	143	-14.0%
Lợi nhuận gộp	41.2	34.7	18.8%	54.7	61.4	-10.8%
Doanh thu HĐTC	1.06	1.03	3.1%	1.72	2.19	-21.4%
Chi phí TC	3.66	2.99	22.3%	6.89	6.87	0.2%
Chi phí lãi vay	0.42	0.42	-1.1%	0.80	0.78	2.7%
LN trong công ty LKLD	-0.50	-0.79	37.0%	-0.50	-0.79	36.8%
Chi phí bán hàng	16.9	17.9	-5.6%	24.1	29.5	-18.3%
Chi phí QLDN	13.4	13.2	1.2%	23.3	23.8	-1.8%
LN thuần từ HĐKD	7.86	0.95	727%	1.63	2.67	-38.9%
Lợi nhuận khác	0.25	0.46	-46.0%	0.16	0.47	-66.6%
LN trước thuế	8.11	1.42	471%	1.79	3.14	-43.0%
Lợi nhuận sau thuế	7.29	1.00	629%	0.96	2.36	-59.2%
LNST của CĐ cty mẹ	7.18	0.79	808%	0.78	2.07	-62.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.56	-8.44	22.8	11.2	-28.1	7.13
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-8.10	-0.41	3.03	-0.05	-1.60	-0.99
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.11	-0.36	-11.6	-0.33	3.02	-3.93
Tiền đầu kỳ	66.2	57.4	48.2	62.4	73.3	46.6
Lưu chuyển tiền thuần	-8.77	-9.20	14.2	10.8	-26.7	2.21
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0.00	0.00	0	-0.34
Tiền cuối kỳ	57.4	48.2	62.4	73.3	46.6	48.5

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	488	556	-12.1%
Tài sản ngắn hạn	396	462	-14.3%
Tiền và tương đương tiền	48.5	73.3	-33.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	8.00	8.00	0.0%
Phải thu ngắn hạn	190	265	-28.2%
Hàng tồn kho	131	106	23.6%
Tài sản ngắn hạn khác	18.5	10.0	84.3%
Tài sản dài hạn	92.7	94.1	-1.5%
Phải thu dài hạn	0.12	0.16	-24.5%
Tài sản cố định	19.0	17.7	7.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.95	3.89	1.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	3.50	4.28	-18.2%
Tài sản dài hạn khác	66.1	68.2	-3.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	160	211	-24.4%
Nợ ngắn hạn	156	207	-24.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	39.7	39.8	-0.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	68.0	96.0	-29.2%
Nợ dài hạn	4.29	4.29	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.03	0.03	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	329	344	-4.6%
Vốn chủ sở hữu	328	344	-4.6%
Vốn điều lệ	245	245	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.13	0.13	0.0%

(Nguồn: fireant.vn)

